

thuận lợi trong công tác tổ chức thực hiện và thống nhất khi quyết toán ngân sách, số thuế sử dụng đất nông nghiệp hoàn trả cho đối tượng được hạch toán chi ở ngân sách cấp tỉnh (mục 132, tiểu mục 99), không hạch toán giảm thu ở các chương, loại, khoản, mục, tiểu mục đã hạch toán số thu phải hoàn trả cho các hộ sản xuất nông nghiệp theo từng quỹ ngân sách của cấp ngân sách đã được điều tiết số thu phải hoàn trả trên.

4. Về theo dõi số thuế nộp thừa, thiếu:

Để thuận tiện cho việc ghi chép và theo dõi số thuế sử dụng đất nông nghiệp hoặc thuế nhà đất đã nộp thừa hoặc thiếu trong năm; từ năm 2001 trở đi, áp dụng thống nhất việc theo dõi số thuế nộp thừa hoặc thiếu bằng tiền theo giá thóc tại thời điểm thu thuế.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và được thực hiện để xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thư trưởng

VŨ VĂN NINH

THÔNG TƯ số 96/2001/TT-BTC ngày 23/11/2001 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu.

Thi hành Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp

chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu; Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC THỰC HIỆN MUA VÀ BÁN CỔ PHẦN THEO GIÁ ƯU ĐÃI

1. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa được bán cổ phần theo giá ưu đãi cho người trồng và bán nguyên liệu là các doanh nghiệp trực tiếp sử dụng nông sản, lâm sản (bao gồm sản phẩm của các loại cây trồng hàng năm và cây lâu năm) vào hoạt động sản xuất của doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp chế biến).

2. Những cá nhân, hộ nông dân thực hiện nhận khoán sử dụng đất theo quy định của Nhà nước trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm nghiệp và bán cho doanh nghiệp chế biến (sau đây gọi chung là người cung cấp nguyên liệu), được mua cổ phần theo giá ưu đãi của các doanh nghiệp chế biến khi doanh nghiệp này thực hiện cổ phần hóa, nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Trực tiếp sản xuất ra nông sản, lâm sản và đã bán sản phẩm này cho doanh nghiệp chế biến được ổn định ít nhất 3 năm tính đến thời điểm doanh nghiệp chế biến thực hiện cổ phần hóa. Trường hợp doanh nghiệp chế biến có thời gian hoạt động dưới 3 năm mà thực hiện cổ phần hóa, thì những người trực tiếp sản xuất ra nông, lâm sản phẩm và đã bán cho doanh nghiệp chế biến kể từ ngày doanh nghiệp được thành lập.

b) Thực tế có sử dụng đất được giao theo quy định của Nhà nước để trồng, sản xuất hàng nông sản, lâm sản và bán cho doanh nghiệp chế biến.

c) Khi bán nông sản, lâm sản cho doanh nghiệp chế biến phải thông qua hợp đồng kinh tế theo các quy định của pháp luật về hợp đồng. Hợp đồng mua bán nguyên liệu do người cung cấp nguyên liệu trực tiếp ký kết với doanh nghiệp chế biến.

Trường hợp do đặc điểm hình thành vùng nguyên liệu không tập trung, phân tán với quy mô nhỏ,

các hợp đồng mua bán nguyên liệu giữa người cung cấp nguyên liệu và doanh nghiệp chế biến không thực hiện ký kết trực tiếp được phải thông qua nông trường, hợp tác xã nông nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp ... (gọi chung là người đại diện) trên địa bàn thì phải có sự ủy quyền của người cung cấp nguyên liệu cho người đại diện ký hợp đồng.

3. Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ, các doanh nghiệp nhà nước có quy trình sản xuất kinh doanh khép kín từ sản xuất nông nghiệp đến chế biến, khi thực hiện cổ phần hóa bộ phận chế biến; những người thuần túy chỉ thu gom nguyên liệu nông, lâm sản phẩm bán cho doanh nghiệp không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

II. CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI VÀ XÁC ĐỊNH CỔ PHẦN BÁN THEO GIÁ ƯU ĐÃI CHO NGƯỜI CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU

1. Chế độ ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu:

- Giá trị Nhà nước ưu đãi trong mỗi cổ phần bán cho người cung cấp nguyên liệu được giảm 30% so với các đối tượng khác không được hưởng chế độ ưu đãi. Tổng giá trị cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu không được vượt quá 10% giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tổng giá trị ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu quy định tại Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ không vượt quá 3% giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và được trừ vào phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp chế biến thực hiện cổ phần hóa.

- Mức ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu không tính vào mức khống chế giá trị cổ phần ưu đãi bán cho người lao động trong doanh nghiệp

quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ.

2. Xác định số lượng cổ phần bán theo giá ưu đãi cho từng người cung cấp nguyên liệu được căn cứ vào:

- Diện tích đất được giao hợp pháp và thực tế được sử dụng vào trồng nguyên liệu để bán ổn định cho doanh nghiệp chế biến.

- Tổng giá trị cổ phần ưu đãi.

- Sản lượng nông, lâm sản mà người cung cấp trực tiếp sản xuất và đã bán cho doanh nghiệp chế biến trong thời gian 3 năm trước khi doanh nghiệp chế biến cổ phần hóa. Trường hợp người cung cấp nguyên liệu vừa trực tiếp sản xuất vừa thu mua nguyên liệu để bán cho doanh nghiệp chế biến, thì sản lượng nguyên liệu thu mua không được tính để xác định số lượng cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu.

Số lượng cổ phần bán theo giá ưu đãi được tính theo số lượng nông sản, lâm sản do người cung cấp nguyên liệu trực tiếp sản xuất bán cho doanh nghiệp chế biến. Doanh nghiệp chế biến căn cứ vào số liệu thu mua nguyên liệu thực tế hàng năm, diện tích đất trồng, năng suất cây trồng do Ủy ban nhân dân xã và cơ quan quản lý chuyên ngành nông, lâm nghiệp của địa phương xác nhận để xác định sản lượng nông, lâm sản phẩm do người cung cấp nguyên liệu trực tiếp sản xuất bán cho doanh nghiệp, loại trừ sản lượng thu gom.

Ví dụ về việc xác định số lượng cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu:

Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa có giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền là: 20.000.000.000 đồng thì:

+ Tổng giá trị cổ phần ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp chế biến mức tối đa là: 20.000.000.000 đồng x 10% = 2.000.000.000 đồng.

+ Tổng giá trị ưu đãi cho người cung cấp nguyên

liệu cho doanh nghiệp chế biến là: $2.000.000.000 \times 30\% = 600.000.000$ đồng.

+ Tổng số cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu không vượt quá 20.000 cổ phần ($2.000.000.000$ đồng : 100.000 đồng = 20.000 cổ phần).

+ Tổng sản lượng nông, lâm sản phẩm mà người cung cấp nguyên liệu trực tiếp sản xuất đã bán cho doanh nghiệp 3 năm trước thời điểm doanh nghiệp chế biến thực hiện cổ phần hóa là 200.000 tấn thì cứ bán 10 (mười) tấn sản phẩm cho doanh nghiệp chế biến, người cung cấp nguyên liệu được mua 1 (một) cổ phần theo giá ưu đãi.

+ Số lượng cổ phần bán theo giá ưu đãi cho từng người cung cấp nguyên liệu như sau:

Ông A có số nguyên liệu bán cho nhà máy trong 3 năm trước thời điểm doanh nghiệp chế biến thực hiện cổ phần hóa là 100 tấn.

Ông A được mua số cổ phần ưu đãi là 100 tấn : 10 tấn = 10 cổ phần ưu đãi.

Ông A được hưởng giá trị ưu đãi là 10×100.000 đồng $\times 30\% = 300.000$ đồng.

Nếu mua hết số cổ phần ưu đãi thì ông A chỉ phải trả:

10×100.000 đồng $\times 70\% = 700.000$ đồng.

Với cách tính tương tự như của ông A, doanh nghiệp xác định số lượng cổ phần ưu đãi cho những người cung cấp nguyên liệu khác.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với chính quyền và cơ quan quản lý chuyên ngành nông, lâm nghiệp địa phương nơi người cung cấp nguyên liệu cư trú để xác định diện tích đất trồng nguyên liệu ổn

định và các đối tượng có đủ điều kiện được mua cổ phần theo giá ưu đãi theo quy định tại Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa có bán cổ phần theo giá ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu, phải lập phương án cổ phần hóa theo trình tự quy định tại Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ. Phương án bán cổ phần của doanh nghiệp phải có đầy đủ: căn cứ xác định số cổ phần ưu đãi và tổng giá trị ưu đãi sẽ bán cho người lao động trong doanh nghiệp và người cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa và quyết định chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần đối với doanh nghiệp có bán cổ phần theo giá ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ.

4. Giám đốc doanh nghiệp chế biến phê duyệt số lượng cổ phần bán theo giá ưu đãi cho từng người cung cấp nguyên liệu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc này.

Trường hợp bán không đúng đối tượng, xác định không đúng số lượng gây thất thoát vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì giá trị thất thoát sẽ trừ vào lợi tức sau thuế của công ty cổ phần.

5. Các doanh nghiệp đã thực hiện bán cổ phần theo giá ưu đãi cho người cung cấp nguyên liệu trước thời điểm ban hành Quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ thì không điều chỉnh lại số lượng cổ phần ưu đãi theo quy định này.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 5 năm 2001 (kể từ ngày Quyết định số

69/2001/QĐ-TTg ngày 03/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 98/2001/TT-BTC ngày 05/12/2001 hướng dẫn kế toán phí xăng dầu.

Căn cứ Nghị định số 78/2000/NĐ-CP ngày 26/12/2000 của Chính phủ về phí xăng dầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2001/TT-BTC ngày 17/1/2001 và Thông tư số 63/2001/TT-BTC ngày 09/8/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 78/2000/NĐ-CP ngày 26/12/2000 của Chính phủ về phí xăng dầu;

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán phí xăng dầu như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng cho tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất, kinh doanh xăng dầu, mua xăng dầu về sử dụng, bao gồm đối tượng chịu phí, nộp phí xăng dầu, đối tượng không chịu phí và không phải nộp phí xăng dầu.

2. Khi bán xăng dầu, các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh xăng dầu phải ghi số tiền phí xăng dầu thành một dòng riêng trên hóa đơn giá trị gia tăng: Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng, phí xăng dầu và tổng giá thanh toán.

3. Đối với xăng dầu thuộc diện chịu phí xăng dầu và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh xăng dầu thuộc đối tượng nộp phí xăng dầu, doanh thu bán xăng dầu được phản ánh theo giá bán chưa có phí xăng dầu.

4. Đối với xăng dầu thuộc diện chịu phí xăng dầu và cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh xăng dầu không thuộc đối tượng nộp phí xăng dầu, doanh thu bán xăng dầu được phản ánh theo giá bán đã có phí xăng dầu.

5. Giá vốn xăng dầu mua vào được phản ánh theo giá mua đã có phí xăng dầu.

II. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN PHÍ XĂNG DẦU

1. Kế toán mua xăng dầu.

1.1. Khi nhập khẩu xăng dầu về dùng vào mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ ghi:

Nợ TK 152, 156...

Có TK 112, 131...

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đồng thời phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu xăng dầu về dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 156...

Có TK 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.